

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM ĐỊNH
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098
Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com / BM 5.10.01-01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2025.04.25.05/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần VBIC Sơn La
02 Địa chỉ : + Trụ sở chính: Số nhà 55 – đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – thành phố Sơn La – tỉnh Sơn La
+ Địa chỉ giao dịch: Nhà máy nước Bản Mòng – Bản Kham – xã Hua La – thành phố Sơn La – tỉnh Sơn La
03 Tên công trình : Nhà máy nước Bản Mòng
04 Loại mẫu : Nước sau xử lý ngoài mạng
05 Số lượng mẫu : 01
06 Biên bản giao mẫu : Số 2025.04.09/BBGM. Ngày 09 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL (Ngưỡng giới hạn cho phép)	Phương pháp thử nghiệm
01	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100 mL	KPH	<1	QCVN 01- 1:2018/BYT
02	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100 mL	KPH	<1	QCVN 01- 1:2018/BYT
03	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/L	<0,12	0,3	SMEWW 4500- NH ₄ ⁺ E:2017
04	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (Lod:0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
05	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (Lod:0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
06	Pecmanganat (COD _{KMnO4})(*)	mg/L	0,11	2	TCVN 6186:1996
07	Độ cứng (CaCO ₃)(*)	mg/L	245	300	SMEWW 2340 Hardness-C:2017
08	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (Lod:0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
09	Natri (Na)(*)	mg/L	4,58	200	SMEWW 3111.B:2017
10	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	mg/L	0,14	0,2	SMEWW 3125:2023

11	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(*)	mg/L	<0,03	2	SMEWW 4500 – NO_3^- .D:2012
12	Nitrit (NO_2^- tính theo N)(*)	mg/L	0,013	0,05	SMEWW 4500 – NO_2^- .D:2012
13	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	KPH (Lod:0,031)	0,3	TCCS HD – 01/01
14	Selein (Se)	mg/L	KPH (Lod:0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
15	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/L	11,2	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} .E:2017
16	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	131	1000	SMEWW 2540 C:2017
17	Benzen(*)	$\mu\text{g/L}$	<0,3	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
18	Etylbenzen(*)	$\mu\text{g/L}$	<9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
19	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	$\mu\text{g/L}$	<0,15	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
20	Styren(*)	$\mu\text{g/L}$	<5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
21	Toluen(*)	$\mu\text{g/L}$	<9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
22	Xylen(*)	$\mu\text{g/L}$	<9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
23	Carbofuran(*)	$\mu\text{g/L}$	<0,01	5	EPA 531.2
24	Chlorpyrifos(*)	$\mu\text{g/L}$	<0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
25	Cyanazine(*)	$\mu\text{g/L}$	<0,016	0,6	US EPA 525.3
26	DDT và dẫn xuất(*)	$\mu\text{g/L}$	<0,016	1	TCVN 7876:2008
27	Hydroxyatrazine(*)	$\mu\text{g/L}$	<0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
28	MCPA(*)	$\mu\text{g/L}$	<0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
29	Permethrin(*)	$\mu\text{g/L}$	<0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023

